

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 13 tháng 7 năm 2013)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thùy	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)
Ông Go Watanabe	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 26 tháng 8 năm 2013)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2013

2500
NG T
HIỆM HỮU
DITI
NAM
- TP.

Số: 381 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 67. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 46 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo soát xét này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.225.758	2.504.522
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	21.350.584	12.232.874
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	61.790.162	57.776.378
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.353.839	21.400.102
2.	Cho vay các TCTD khác		43.764.557	36.559.223
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(328.234)	(182.947)
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	74.451
V.	Cho vay khách hàng		327.945.644	328.294.608
1.	Cho vay khách hàng	9	333.248.342	331.935.534
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.302.698)	(3.640.926)
VI.	Chứng khoán đầu tư		76.145.031	72.419.108
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	74.081.950	70.132.315
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	2.200.000	2.400.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(136.919)	(113.207)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.339.422	5.345.575
1.	Đầu tư vào công ty con		3.227.232	3.227.232
2.	Góp vốn liên doanh		1.792.058	1.792.058
3.	Đầu tư dài hạn khác		322.248	327.109
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.116)	(824)
VIII.	Tài sản cố định		5.345.948	5.252.374
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	2.916.112	2.951.373
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.369.372	6.618.985
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.453.260)	(3.667.612)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ		-	49
b.	Hao mòn TSCĐ		-	(49)
3.	Tài sản cố định vô hình	15	2.429.836	2.301.001
a.	Nguyên giá TSCĐ		2.810.303	2.629.558
b.	Hao mòn TSCĐ		(380.467)	(328.557)
IX.	Tài sản Có khác		20.812.937	19.292.803
1.	Các khoản phải thu khác	16	9.803.774	9.343.716
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.286.497	7.826.510
3.	Tài sản Có khác	17	2.722.666	2.122.577
TỔNG TÀI SẢN CÓ			521.955.486	503.192.693

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 67 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	256.228	2.785.374
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	19	80.744.902	96.625.124
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		15.788.828	19.983.733
2.	Vay các TCTD khác		64.956.074	76.641.391
III.	Tiền, vàng gửi của khách hàng	20	307.531.692	289.597.481
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	30.353	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	29.544.160	34.273.726
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	28.820.524	28.669.229
VII.	Các khoản nợ khác	23	27.898.248	18.471.977
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.104.687	3.597.721
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		22.355.503	14.464.423
3.	Dự phòng rủi ro khác	10	438.058	409.833
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		474.826.107	470.422.911
VIII.	Vốn và các quỹ	25	47.129.379	32.769.782
1.	Vốn của TCTD		41.631.600	26.218.304
a.	Vốn điều lệ		32.661.443	26.217.545
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.970.157	759
2.	Quỹ của TCTD		2.371.898	2.371.898
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		3.125.881	4.179.580
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.955.486	503.192.693

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38	51.359.194	43.848.065
1.	Bảo lãnh vay vốn		172.968	195.797
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		34.249.031	27.284.378
3.	Bảo lãnh khác		16.937.195	16.367.890
II.	Các cam kết đưa ra	38	10.816.203	11.932.157
1.	Cam kết khác		10.816.203	11.932.157

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 67 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	22.761.833	27.261.926
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(13.687.546)	(18.426.359)
I.	Thu nhập lãi thuần		9.074.287	8.835.567
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		868.315	788.468
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(261.717)	(229.768)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	606.598	558.700
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	69.685	187.559
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		34	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	93.950	48.678
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		614.344	552.109
6.	Chi phí hoạt động khác		(193.330)	(26.134)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	421.014	525.975
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	290.093	221.881
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(4.573.993)	(5.297.300)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.981.668	5.081.060
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.835.284)	(2.299.124)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.146.384	2.781.936
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(976.290)	(640.014)
XII.	Chi phí thuế TNDN	35	(976.290)	(640.014)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.170.094	2.141.922

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	22.284.443	27.464.766
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.180.580)	(19.866.448)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	606.598	558.700
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	270.845	214.440
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	(56.448)	7.255
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	477.462	518.720
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.984.689)	(4.290.546)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(790.417)	(1.122.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.627.214	3.483.962
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(15.486.807)	15.418.528
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(6.270.344)	2.463.456
10. (Tăng)/Giảm các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	(7.477.635)	3.694.893
11. Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	74.451	(10.711)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.312.808)	9.072.320
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	-	824
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(500.471)	197.746
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(1.007.546)	(56.433.935)
15. (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(2.529.146)	(26.865.839)
16. (Giảm) các khoản tiền, vàng gửi, tiền vay các TCTD khác	(15.880.222)	(30.554.894)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17.934.211	(2.333.706)
18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	151.295	3.133.948
19. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.729.566)	513.397
20. Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353	-
21. Tăng khác về công nợ hoạt động	4.015.529	552.234
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	(879.075)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.867.139)	(37.531.445)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(572.240)	(3.050.470)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.982	2.903
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(4.014)	(76)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(139)	(50.000)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	-
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.927	221.881
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(546.484)	(2.875.762)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 67 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	15.413.296	-
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(79)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.413.296	(79)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.999.673	(40.407.286)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	59.182.485	74.011.470
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 36)	63.182.158	33.604.184

Trong kỳ, Ngân hàng đã công bố trả 4.194.807 triệu VND cổ tức năm 2012. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, số tiền này chưa được chi trả cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng khác về công nợ hoạt động.

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100111948 sửa đổi lần thứ tám cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 14 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 32.661.443 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, bốn (04) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh (trong đó có 3 chi nhánh tại nước ngoài - 2 chi nhánh tại Đức và 1 chi nhánh tại Lào).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 19.024 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 19.257 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

3.1. Hướng dẫn mới ban hành và đã áp dụng

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.2. Hướng dẫn mới ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ban hành trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc NHNN ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ ("Quyết định 780"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng đã đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối kỳ, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư” của bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và phí dịch vụ trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và theo thời gian thực hiện dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu ghi nhận giảm vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại Thuyết minh số 47). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương bằng mức lương bình quân được hưởng của người lao động 06 tháng trước khi nghỉ hưu (lấy từ lương dự phòng).

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một phần hai tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 24 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương và phụ cấp (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.551.848	1.986.891
Tiền mặt bằng ngoại tệ	667.348	516.662
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	792	969
Kim loại quý, đá quý khác	5.770	-
	3.225.758	2.504.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	18.792.009	10.045.199
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.558.575	2.187.675
	21.350.584	12.232.874

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.417.841	14.470.805
- Bằng VND	5.447.990	4.663.378
- Bằng ngoại tệ	4.969.851	9.807.427
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.935.998	6.929.297
- Bằng VND	4.533.900	4.899.900
- Bằng ngoại tệ	3.402.098	2.029.397
	18.353.839	21.400.102
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	34.616.871	28.371.720
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	9.147.686	8.187.503
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(328.234)	(182.947)
	43.436.323	36.376.276
	61.790.162	57.776.378

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2013		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	30.353
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	38.721
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(8.368)
Tại ngày 31/12/2012		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	74.451	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.343	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	330.532.539	329.347.874
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	347.679	310.324
Các khoản trả thay khách hàng	89.612	55.999
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.476.391	1.636.760
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	802.120	584.576
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	1
	333.248.342	331.935.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.773.398	325.990.347
Nợ cần chú ý	2.218.067	1.100.327
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.853.042	971.437
Nợ nghi ngờ	1.270.488	1.775.159
Nợ có khả năng mất vốn	4.133.347	2.098.264
	333.248.342	331.935.534

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	198.033.870	200.363.021
Nợ trung hạn	32.494.557	33.089.834
Nợ dài hạn	102.719.915	98.482.679
	333.248.342	331.935.534

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	32.892.518	34.374.823
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	53.372.493	48.853.083
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	2.221.468	2.291.578
Công ty TNHH khác	62.154.774	61.122.359
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	27.081.717	28.279.319
Công ty Cổ phần khác	83.017.350	84.505.376
Công ty hợp danh	4.484	8.566
Doanh nghiệp tư nhân	11.617.298	12.147.146
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.517.669	8.570.719
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.754.167	1.621.853
Hộ kinh doanh, cá nhân	49.343.875	49.724.817
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	208.474	368.854
Thành phần kinh tế khác	62.055	67.041
	333.248.342	331.935.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	9.386.595	8.300.259
Khai khoáng	25.916.200	25.180.279
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.408.042	104.816.309
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22.895.202	22.748.003
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	597.377	514.328
Xây dựng	22.902.662	22.538.634
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	94.382.036	97.084.077
Vận tải kho bãi	8.123.107	9.435.154
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.879.531	2.291.084
Thông tin và truyền thông	1.760.291	1.755.920
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.118.635	26.057.257
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	297.372	108.598
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	336.194	314.794
Giáo dục và đào tạo	624.401	968.304
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.102.150	2.089.217
Hoạt động dịch vụ khác	6.664.390	4.586.074
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	3.680.157	3.071.071
Hoạt động khác	174.000	76.172
	333.248.342	331.935.534

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

10.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.302.698	3.640.926
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 23)	438.058	409.833
	5.740.756	4.050.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG
(Tiếp theo)**

10.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	2.289.022	1.351.904	3.640.926
Dự phòng trích lập trong kỳ (xem Thuyết minh số 34)	178.408	1.483.364	1.661.772
Tại ngày 30/6/2013	2.467.430	2.835.268	5.302.698

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	2.055.187	938.934	2.994.121
Dự phòng trích lập trong kỳ (xem Thuyết minh số 34)	49.231	2.213.893	2.263.124
Tại ngày 30/6/2012	2.104.418	3.152.827	5.257.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG
(Tiếp theo)**

10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2013	331.443	78.390	409.833
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (xem Thuyết minh số 34)	53.156	(24.931)	28.225
Tại ngày 30/6/2013	384.599	53.459	438.058

Ngân hàng thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 6, Quyết định 493 và Quyết định 18. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	367.512	68.299	435.811
Dự phòng trích lập trong kỳ (xem Thuyết minh số 34)	17.815	28.458	46.273
Tại ngày 30/6/2012	385.327	96.757	482.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.081.950	70.132.315
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>73.920.039</i>	<i>69.970.404</i>
Chứng khoán Chính phủ	46.383.512	44.518.303
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.464.357	2.565.070
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24.072.170	22.887.031
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>161.911</i>	<i>161.911</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	145.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(136.919)	(113.207)
	73.945.031	70.019.108
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.200.000	2.400.000
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.200.000	2.400.000
Tổng cộng	76.145.031	72.419.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	113.207	-	113.207
Dự phòng trích lập trong kỳ	23.712	-	23.712
Tại ngày 30/6/2013	136.919	-	136.919

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty con	3.227.232	3.227.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.792.058	1.792.058
Các khoản đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.116)	(824)
	5.339.422	5.345.575

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2013	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	800.000	800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000	30.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
	3.227.232	3.227.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.2 Vốn góp liên doanh

	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2013	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012	Hoạt động chính
			%	%	Triệu VND	Triệu VND	
Ngân hàng Indovina	46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	50	50	50	1.392.058	1.392.058	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Phòng 1001B, Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	50	50	50	400.000	400.000	- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm
					1.792.058	1.792.058	

- Ngân hàng Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina là 165.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	1.946.406	3.798.346	720.111	154.122	6.618.985
Mua sắm trong kỳ	338.107	61.833	15.892	1.845	417.677
Đầu tư XD CB hoàn thành	49.615	2.309	-	-	51.924
Tăng khác	7.338	4.570	3.621	378	15.907
Thanh lý, nhượng bán	(5.900)	(6.772)	(4.211)	(139)	(17.022)
Phân loại lại (*)	-	(683.626)	(671)	(28.044)	(712.341)
Giảm khác	(120)	(4.939)	(508)	(191)	(5.758)
Tại ngày 30/6/2013	2.335.446	3.171.721	734.234	127.971	6.369.372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	565.326	2.614.120	397.522	90.644	3.667.612
Khấu hao trong kỳ	78.739	226.416	45.843	10.224	361.222
Tăng khác	8.549	2.973	544	38	12.104
Thanh lý, nhượng bán	(1.790)	(6.721)	(3.611)	(139)	(12.261)
Phân loại lại (*)	-	(551.912)	(629)	(18.501)	(571.042)
Giảm khác	(246)	(2.902)	(1.160)	(67)	(4.375)
Tại ngày 30/6/2013	650.578	2.281.974	438.509	82.199	3.453.260
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2013	1.684.868	889.747	295.725	45.772	2.916.112
Tại ngày 31/12/2012	1.381.080	1.184.226	322.589	63.478	2.951.373

(*) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị của các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2012	1.291.760	3.252.896	652.019	290.804	5.487.479
Mua sắm trong kỳ	53.443	81.666	22.623	4.142	161.874
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.034	231	-	-	2.265
Tăng khác	1.156	29.754	410	104	31.424
Thanh lý, nhượng bán	(1.294)	(12.394)	(5.816)	(923)	(20.427)
Phân loại lại	(9.129)	167.349	(698)	(167.940)	(10.418)
Giảm khác	(162)	-	(173)	-	(335)
Tại ngày 30/6/2012	1.337.808	3.519.502	668.365	126.187	5.651.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2012	461.027	1.990.910	334.257	176.979	2.963.173
Khấu hao trong kỳ	35.464	281.697	30.988	22.838	370.987
Tăng khác	10.127	20.004	-	194	30.325
Thanh lý, nhượng bán	(123)	(7.433)	(1.787)	(2.000)	(11.343)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Giảm khác	-	-	(1.454)	(37.099)	(38.553)
Tại ngày 30/6/2012	506.862	2.363.418	361.424	80.926	3.312.630
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2012	830.946	1.156.084	306.941	45.261	2.339.232
Tại ngày 31/12/2011	830.733	1.261.986	317.762	113.825	2.524.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	2.217.170	412.388	2.629.558
Mua sắm trong kỳ	68.673	113.882	182.555
Tăng khác	7.491	-	7.491
Phân loại lại (*)	(5.587)	(3.714)	(9.301)
Tại ngày 30/6/2013	2.287.747	522.556	2.810.303
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	63.341	265.216	328.557
Khấu hao trong kỳ	13.449	41.892	55.341
Tăng khác	955	-	955
Phân loại lại (*)	-	(3.456)	(3.456)
Giảm khác	-	(930)	(930)
Tại ngày 30/6/2013	77.745	302.722	380.467
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2013	2.210.002	219.834	2.429.836
Tại ngày 31/12/2012	2.153.829	147.172	2.301.001

(*) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị của các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	1.115.044	314.681	1.429.725
Mua sắm trong kỳ	351.910	24.646	376.556
Tăng khác	11.846	37.273	49.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	(441)
Phân loại lại	1.456	8.962	10.418
Giảm khác	(1.412)	(32.680)	(34.092)
Tại ngày 30/6/2012	1.478.844	352.441	1.831.285
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	62.419	176.084	238.503
Khấu hao trong kỳ	8.878	29.178	38.056
Tăng khác	-	27.066	27.066
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	(73)
Phân loại lại	79	1.880	1.959
Giảm khác	(27.116)	-	(27.116)
Tại ngày 30/6/2012	44.260	234.135	278.395
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2012	1.434.584	118.306	1.552.890
Tại ngày 31/12/2011	1.052.625	138.597	1.191.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.706.098	2.265.616
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	4.080.507	4.547.567
Các khoản phải thu bên ngoài	2.755.996	2.413.719
Các khoản phải thu nội bộ	261.173	116.814
	9.803.774	9.343.716

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	2.058.315	1.641.185
Các công trình khu vực miền Trung	181.652	191.226
Các công trình khu vực miền Nam	466.131	433.205
	2.706.098	2.265.616

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	82.892	85.616
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	2.513.993	1.913.026
Tài sản có khác	125.781	123.935
	2.722.666	2.122.577

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, khoản phí thu xếp hạn mức và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.570.924
Vay khác	29.958	34.606
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	213.798	167.372
	<u>256.228</u>	<u>2.785.374</u>

19. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.287.246	9.086.668
- Bằng VND	2.376.139	1.090.027
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.911.107	7.996.641
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	8.501.582	10.897.065
- Bằng VND	3.482.289	9.261.157
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.019.293	1.635.908
Vay các TCTD khác	64.956.074	76.641.391
- Bằng VND	35.700.000	38.675.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	29.256.074	37.966.391
	<u>80.744.902</u>	<u>96.625.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	47.444.912	53.518.942
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	37.842.991	44.502.873
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.601.921	9.016.069
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	250.046.735	226.356.297
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	230.435.287	207.599.363
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	19.611.448	18.756.934
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.841.130	2.111.658
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	765.549	763.849
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.075.581	1.347.809
Tiền gửi ký quỹ	7.198.915	7.610.584
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.982.270	6.218.931
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.216.645	1.391.653
	307.531.692	289.597.481

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	38.845.830	39.432.783
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	38.406.356	31.881.548
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	749.775	922.024
Công ty TNHH khác	7.862.474	9.211.523
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	15.099.231	16.583.939
Công ty Cổ phần khác	8.748.131	12.355.622
Công ty hợp danh	1.145.123	1.042.527
Doanh nghiệp tư nhân	693.397	927.206
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.937.986	7.976.787
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	359.205	309.644
Hệ kinh doanh, cá nhân	165.076.373	149.658.551
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	6.416.486	5.471.288
Thành phần kinh tế khác	14.191.325	13.824.039
	307.531.692	289.597.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	20.914.318	27.727.461
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	2.501.284	1.817.902
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng VND	1.135.213	1.121.151
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ	4.993.345	3.607.212
	<u>29.544.160</u>	<u>34.273.726</u>

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	22.702.349	22.586.071
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	6.118.175	6.083.158
	<u>28.820.524</u>	<u>28.669.229</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	10.735.944	9.622.900
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.863.681	13.727.281
Từ 5 năm trở lên	-	-
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.834	2.968
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.218.065	5.161.280
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	-	154.800
	<u>28.820.524</u>	<u>28.669.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	5.104.687	3.597.721
Các khoản phải trả nội bộ	2.023.195	3.009.706
Các khoản phải trả bên ngoài	20.332.308	11.454.717
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 10)	438.058	409.833
	27.898.248	18.471.977

23.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.423.156	1.772.474
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	470.661	1.069.110
Khác	129.378	168.122
	2.023.195	3.009.706

23.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	13.888.189	9.481.078
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	123.761	614.806
Thuế TNDN phải trả	689.295	506.230
Các khoản chờ thanh toán khác	774.057	493.046
Phải trả thuế khác	67.324	65.675
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	65.000	58.958
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	55.198	44.814
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	34.572	11.382
Chuyển tiền phải trả	73.115	32.221
Phải trả cổ tức 2012	4.194.807	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	366.990	146.507
	20.332.308	11.454.717

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(86.497)	52.268	56.491	(90.720)
Thuế TNDN	506.230	973.482	790.417	689.295
Các loại thuế khác	53.947	289.664	288.441	55.170
	473.680	1.315.414	1.135.349	653.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TC.TD

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	26.217.545	759	1.645.811	726.087	4.179.580	32.769.782						
Tăng vốn và thặng dư vốn cổ phần	6.443.898	8.969.398	-	-	-	15.413.296						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.170.094	3.170.094						
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(4.194.807)	(4.194.807)						
Giảm khác	-	-	-	-	(28.986)	(28.986)						
Tại ngày 30/6/2013	32.661.443	8.970.157	1.645.811	726.087	3.125.881	47.129.379						

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2012. Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 13 tháng 4 năm 2013 đã phê duyệt việc trích lập các quỹ như số đã tạm trích và quyết định chia cổ tức của năm 2012 với giá trị 4.195 tỷ VND.

Tại ngày 27 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã ký hợp đồng đầu tư chiến lược và hợp đồng hợp tác toàn diện với Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. ("BTMU"). Theo đó, Ngân hàng xin giấy phép để thực hiện giao dịch bán 20% cổ phần cho BTMU thông qua việc phát hành 644.389.811 cổ phần phổ thông và tăng vốn điều lệ lên 32.661 tỷ VND. Ngày 26 tháng 02 năm 2013, các cổ đông của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phát hành thêm cổ phần cho BTMU. Ngày 14 tháng 5 năm 2013, việc phát hành thêm cổ phần cho BTMU và tăng vốn điều lệ đã hoàn thành.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới cho Ngân hàng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 32.661.443 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn Cổ phiếu phổ thông (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn Cổ phiếu phổ thông (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.105.442.944	21.054.429	2.105.442.944	21.054.429
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.160.701.404	11.607.014	516.311.593	5.163.116
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.970.157	Không áp dụng	759
	3.266.144.348	41.631.600	2.621.754.537	26.218.304

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.266.144.348	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.266.144.348	2.621.754.537
- Cổ phiếu phổ thông	3.266.144.348	2.621.754.537
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	350.956	1.232.217
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.008.610	21.568.542
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.400.723	4.458.233
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.544	2.934
	22.761.833	27.261.926

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	10.470.850	14.186.254
Trả lãi tiền vay	2.051.179	3.427.297
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.163.708	804.241
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.809	8.567
	13.687.546	18.426.359

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	868.315	788.468
-Thu từ dịch vụ thanh toán	455.254	388.910
-Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	164.878	177.327
-Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	7.969	6.222
-Thu khác	240.214	216.009
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	261.717	229.768
-Chi về dịch vụ thanh toán	35.142	35.333
-Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.218	1.616
-Chi về hoạt động ngân quỹ	75.580	68.157
-Chi phí khác	149.777	124.662
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	606.598	558.700

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	414.249	273.210
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	311.707	233.613
- Thu từ kinh doanh vàng	197	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	102.345	39.597
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	344.564	85.651
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	113.435	59.676
- Chi về kinh doanh vàng	114	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	231.015	25.975
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	69.685	187.559

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.662	48.678
(Dự phòng) giảm giá chứng khoán đầu tư	(23.712)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	93.950	48.678

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	614.344	552.109
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	477.462	518.720
Thu từ thanh lý tài sản	1.982	2.903
Thu từ phái sinh hàng hóa	90.062	1.936
Thu nhập khác	44.838	28.550
Chi từ hoạt động khác	193.330	26.134
Chi từ phái sinh hàng hóa	97.858	8.254
Chi phí khác	95.472	17.880
Lãi thuần từ hoạt động khác	421.014	525.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	127.067	48.869
- từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	1.475	2.349
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	125.592	46.520
Lợi nhuận công ty con chuyển về	163.026	173.012
	290.093	221.881

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.106	42.151
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	2.048.113	1.619.137
- Các khoản chi đóng góp theo lương	78.834	83.439
- Chi trợ cấp	51.621	5.991
- Chi công tác xã hội	745	832
- Các khoản chi khác	68.090	88.976
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	416.563	409.043
- Chi khác về tài sản	360.615	633.827
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	53.487	46.881
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.653	4.256
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.331.751	1.735.005
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	129.123	99.938
Chi phí dự phòng khác	1.292	527.824
	4.573.993	5.297.300

(*) Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho mục đích so sánh.

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	145.287	(10.273)
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.661.772	2.263.124
Chi phí dự phòng các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 10)	28.225	46.273
	1.835.284	2.299.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.146.384	2.781.936
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(290.093)	(221.881)
- Khác	48.869	-
Thu nhập chịu thuế	3.905.160	2.560.055
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN	976.290	640.014

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	3.225.758	2.504.522
Tiền gửi tại NHNN (*)	21.350.584	12.232.874
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	10.417.841	14.470.805
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	28.187.975	26.246.284
Chứng khoán đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.728.000
	63.182.158	59.182.485

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. TÀI SẢN THỂ CHẤP

37.1. Loại hình và giá trị tài sản thể chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2013	31/12/2012
Bất động sản	386.177.990	379.347.644
Động sản	29.939.851	30.897.047
Chứng từ có giá	34.662.825	32.691.212
Tài sản khác	168.189.776	154.480.824
	618.970.442	597.416.727

37.2. Các tài sản thể chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thể chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	51.359.194	43.848.065
Bảo lãnh tài chính	17.110.163	16.563.687
Thư tín dụng trả ngay	18.352.675	19.485.195
Thư tín dụng trả chậm	15.896.356	7.799.183
Các cam kết đưa ra	10.816.203	11.932.157
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	7.651.391	6.957.407
Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	450.132	2.570.924
Cam kết khác	2.714.680	2.403.826

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
		Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	9.117.710
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Giảm tiền vay từ bên liên quan	(2.575.572)
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tăng tiền gửi của bên liên quan	241
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền vay của bên liên quan	(105.820)
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(315.977)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(4.971)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(7.575)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua trái phiếu từ bên liên quan	1.565.685
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tăng tiền gửi của bên liên quan	158.855
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(100.278)
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tăng tiền gửi của bên liên quan	3.770
Ngân hàng TNHH Indovina	Tăng tiền gửi và cho vay của bên liên quan	500.000
Ngân hàng TNHH Indovina	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(197.075)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(230.020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	21.350.584	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền vay NHNN	-	42.430
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi và tiền vay	210.900	4.464
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	379.691
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	25.422
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi và tiền ký quỹ	-	454.695
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	357.012
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	143.203
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi	-	70.562
Ngân hàng TNHH Indovina	Tiền gửi và tiền vay	2.500.000	4.360.885
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Tiền gửi	-	138.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư cố)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	376.210.779	34.321.707	322.904.257	15.136.685	30.353	76.281.950
Nước ngoài	802.120	5.382.716	630.061	36.222.509	-	-
	377.012.899	39.704.423	323.534.318	51.359.194	30.353	76.281.950

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 41 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Trong năm 2013, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư thực hiện rà soát kết quả chấm điểm của các định chế tài chính. Trong thời gian tới, do những thay đổi trong mô hình quản lý rủi ro, Phòng Đánh giá xếp hạng và phê duyệt giới hạn tín dụng sẽ thực hiện đánh giá xếp hạng và phê duyệt giới hạn tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp và giới hạn giao dịch cho các định chế tài chính.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Quản lý Rủi ro thị trường chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá (i) các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ, tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất (ii) rủi ro thị trường (tỷ giá, giá vàng,...) của cả hệ thống. Các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ được thiết lập để quản lý rủi ro liên quan đến việc đầu tư các công cụ tài chính đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front Office, Middle Office và Back Office. Kể từ tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã chính thức đưa vào triển khai hệ thống Treasury MX.3 đảm bảo quản lý chặt chẽ theo thời gian rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 42, 43, 44 và 45.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.225.758	2.504.522	3.225.758	2.504.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	21.350.584	12.232.874	21.350.584	12.232.874
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	62.118.396	57.959.325	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	74.451	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	333.248.342	331.935.534	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	145.023	49.542	76.636
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	16.888	16.888	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	76.120.039	72.370.404	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109	(*)	(*)
Các khoản phải thu khác	761.077	515.276	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	8.286.497	7.826.510	(*)	(*)
Tài sản Có khác	125.781	123.935	(*)	(*)
	505.720.633	486.031.851		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	256.228	2.785.374	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	80.744.902	96.625.124	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi của khách hàng	307.531.692	289.597.481	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	29.544.160	34.273.726	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	28.820.524	28.669.229	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.104.687	3.597.721	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.510.689	10.823.854	(*)	(*)
	471.543.235	466.372.509		

(*)

Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại chính kỳ kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Tài sản tài chính				Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.225.758	-	3.225.758
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.350.584	-	21.350.584
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	62.118.396	-	62.118.396
Cho vay khách hàng	-	-	333.248.342	-	333.248.342
Chứng khoán đầu tư	-	2.200.000	-	74.081.950	76.281.950
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	322.248	322.248
Các khoản phải thu	-	-	761.077	-	761.077
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	8.286.497	-	8.286.497
Tài sản Có khác	-	-	125.781	-	125.781
	-	2.200.000	429.116.435	74.404.198	505.720.633

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phân loại là công nợ hạch toán theo giá trị hợp lý, toàn bộ công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong kỳ hoạt động từ tháng 01 tháng 01 năm 2013 đến tháng 30 tháng 6 năm 2013, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục duy trì các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ cùng với việc quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,25%/năm, áp dụng trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 1,25%/năm. NHNN tiếp tục sử dụng các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối và nhanh chóng can thiệp khi thị trường có biến động bất thường. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 vẫn tương đối ổn định. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ mức 20.828 VND/USD lên mức 21.036 VND/USD để phản ánh chính xác giá trị tiền tệ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 tín dụng ngoại tệ giảm so với cuối năm 2012 do nhu cầu vay vốn đầu năm của doanh nghiệp không cao và Ngân hàng tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. Ngoài ra, Ngân hàng đã có nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và vay vốn quốc tế. Bằng nguồn vốn USD này, Ngân hàng đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày và định hướng kinh doanh để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 03 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn Trụ sở chính theo dõi và thực hiện, đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng, tiền		Các ngoại tệ khác		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	69.167		564.666		2.551.848		40.077		3.225.758
Tiền gửi tại NHNN	-		2.558.575		18.792.009		-		21.350.584
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	201.147		17.129.265		44.598.761		189.223		62.118.396
Cho vay khách hàng (*)	1.684.817		64.426.633		267.136.892		-		333.248.342
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		76.281.950		-		76.281.950
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		1.392.058		3.949.480		-		5.341.538
Tài sản cố định	-		-		5.345.948		-		5.345.948
Tài sản Có khác (*)	762.325		1.671.963		18.378.649		-		20.812.937
Tổng tài sản	2.717.456		87.743.160		437.035.537		229.300		527.725.453
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-		29.958		226.270		-		256.228
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	137.845		39.048.629		41.558.428		-		80.744.902
Tiền gửi của khách hàng	5.846.040		26.631.052		275.026.097		28.503		307.531.692
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		30.353		-		-		30.353
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	269.198		7.225.431		22.049.531		-		29.544.160
Phát hành giấy tờ có giá	822		6.117.353		22.702.349		-		28.820.524
Các khoản nợ khác (*)	91.520		761.299		26.598.837		8.534		27.460.190
Vốn và các quỹ	-		-		47.129.379		-		47.129.379
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.345.425		79.844.075		435.290.891		37.037		521.517.428
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.627.969)		7.899.085		1.744.646		192.263		6.208.025
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.457.636		33.017.809		14.756.643		127.106		51.359.194
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(170.333)		40.916.894		16.501.289		319.369		57.567.219

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Trong năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất...nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng. Hệ thống ALM hiện đang trong giai đoạn chạy thử nghiệm và dự kiến chính thức triển khai trong năm 2013.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Từ ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Trong năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 1 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.225.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.225.758
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	21.350.584	-	-	-	-	-	-	21.350.584
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	42.112.919	13.753.766	4.376.198	1.875.513	-	-	-	62.118.396
Cho vay khách hàng (*)	-	7.256.877	2.218.067	225.472.249	55.041.478	35.615.074	3.859.963	2.997.714	786.920	333.248.342	333.248.342
Chứng khoán đầu tư (*)	161.911	-	-	1.256.581	6.102.556	5.806.725	3.814.098	55.239.882	3.900.197	76.281.950	76.281.950
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.341.538	-	-	-	-	-	-	-	-	5.341.538	5.341.538
Tài sản cố định	5.345.948	-	-	-	-	-	-	-	-	5.345.948	5.345.948
Tài sản Có khác (*)	20.812.937	-	-	-	-	-	-	-	-	20.812.937	20.812.937
Tổng tài sản	34.888.092	7.256.877	2.218.067	290.192.333	74.897.800	45.797.997	9.549.574	58.237.596	4.687.117	527.725.453	527.725.453

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	221.976	-	-	34.252	256.228
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	41.962.772	22.306.593	8.923.815	3.218.044	4.333.678	-	80.744.902
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	178.186.863	63.545.800	18.477.833	16.524.808	30.796.388	-	307.531.692
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.353	-	-	-	-	-	-	-	-	30.353
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.909.114	12.224.887	5.909.113	2.659.101	2.841.945	-	29.544.160
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	9.241.081	1.468.578	275.235	11.495.115	6.340.515	-	28.820.524
Các khoản nợ khác (*)	27.460.190	-	-	-	-	-	-	-	-	27.460.190
Tổng nợ phải trả	27.490.543	-	-	235.299.830	99.545.858	33.807.972	33.897.068	44.312.526	34.252	474.388.049
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	7.397.549	7.256.877	2.218.067	54.892.503	(24.648.058)	11.990.025	(24.347.494)	13.925.070	4.652.865	53.337.404
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	7.397.549	7.256.877	2.218.067	54.892.503	(24.648.058)	11.990.025	(24.347.494)	13.925.070	4.652.865	53.337.404

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	117.418	64.893	65.889	864.655

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh). Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc cho vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Kinh doanh vốn còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với năm 2012. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn						Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Triệu VND	Triệu VND		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.225.758	-	-	-	-	-	3.225.758		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.350.584	-	-	-	-	-	21.350.584		
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	42.312.279	13.554.405	6.251.712	-	-	-	62.118.396		
Cho vay khách hàng (*)	7.256.877	2.218.067	32.377.340	87.418.817	139.222.561	55.041.478	9.713.202	333.248.342			
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.338.421	6.087.139	9.554.400	55.239.882	4.062.108	76.281.950			
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	5.341.538	5.341.538		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	5.345.948	5.345.948		
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	20.812.937	20.812.937		
Tổng tài sản	7.256.877	2.218.067	100.604.382	107.060.361	155.028.673	110.281.360	45.275.733	527.725.453			
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	221.975	-	34.253	256.228			
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.394.081	24.210.493	12.105.246	4.035.082	-	80.744.902			
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.013.793	76.774.876	113.946.635	30.796.388	-	307.531.692			
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	30.353	-	-	-	-	30.353			
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.835.856	12.311.332	8.553.620	1.366.074	1.477.278	29.544.160			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.753.654	1.554.096	19.172.259	6.340.515	-	28.820.524			
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.398.200	6.280.035	13.678.427	4.103.528	-	27.460.190			
Tổng nợ phải trả	-	-	137.425.937	121.130.832	167.678.162	46.641.587	1.511.531	474.388.049			
Mức chênh thanh khoản ròng	7.256.877	2.218.067	(36.821.555)	(14.070.471)	(12.649.489)	63.639.773	43.764.202	53.337.404			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD	21.036	20.828
EUR	27.447	27.450
GBP	32.083	33.532
CHF	22.330	22.749
JPY	212,82	241,39
SGD	16.639	16.967
CAD	20.054	20.849
AUD	19.275	21.575
NZD	16.330	17.079
THB	677,86	678,61
SEK	3.147	3.193
NOK	3.480	3.722
DKK	3.684	3.680
HKD	2.720	2.676
CNY	3.427	3.322
KRW	18,41	19,37
LAK	2,70	2,58
MYR	6,67	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

48. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 13 tháng 7 năm 2013 tại Hà Nội, Ngân hàng tổ chức Đại hội đồng Cổ đông (ĐHCD) bất thường lần hai năm 2013. ĐHCĐ đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2013 của VietinBank; chia cổ tức của năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 16% trên số vốn điều lệ trước khi phát hành thêm cổ phần cho cổ đông chiến lược Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ, Ltd (BTMU); đồng thời phát hành thêm cổ phần theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 14% trên Vốn điều lệ tại thời điểm phát hành (đã bao gồm việc phát hành quyền mua cho cổ đông chiến lược nước ngoài BTMU). Thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 3 năm 2013. Cũng tại Đại hội, các cổ đông đã thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng và thông qua thay đổi nhân sự trong Hội đồng Quản trị của Ngân hàng. Ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Văn bản số 5832/NHNN-TTGSNH chấp thuận đề nghị được tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng từ 32.661 tỷ đồng lên 37.234 tỷ đồng theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường lần hai năm 2013 của VietinBank thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2013.

Ngày 16 tháng 8 năm 2013, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có Văn bản số 5858/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc Ngân hàng góp 14 triệu USD để tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Indovina theo phương án tăng vốn điều lệ ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Indovina.

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc
